

Số: 2810/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định thu học phí năm học 2025-2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội Đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 09 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 142/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng trường về việc thông qua Đề án xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3003/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Áp dụng từ năm học 2024-2025);

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

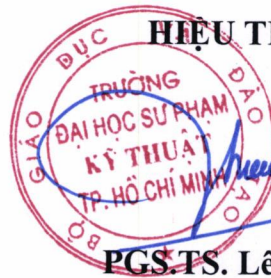
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu học phí năm học 2025-2026.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2025-2026.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Hợp tác và Phát triển đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Khoa Đào tạo quốc tế, Trung tâm Dạy học số, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang



**QUY ĐỊNH**  
**Về việc thu học phí năm học 2025-2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2810/QĐ-ĐHSPKT ngày 04 tháng 8 năm 2025)

**I. MỨC THU HỌC PHÍ**

**1. Hệ chính quy bậc đại học chương trình chuẩn**

| Khóa                                             |                                                                  |                                | Mức học phí (Đồng) |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------|
|                                                  |                                                                  |                                | Học kỳ             | Tín chỉ   |
| Khóa 2023, 2024, 2025                            | Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh <sup>(1)</sup>   |                                | 16.000.000         | 1.000.000 |
|                                                  | Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến <sup>(2)</sup> |                                | 18.000.000         | 960.000   |
|                                                  | Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch <sup>(3)</sup>                 |                                | 20.000.000         | 1.161.000 |
| Các khóa 2022 trở về trước<br>(thu theo tín chỉ) | Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh <sup>(1)</sup>   | Nhóm ngành Kinh tế, Luật, QTKD | 14.750.000         | 944.000   |
|                                                  |                                                                  | Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế   |                    | 894.000   |
|                                                  | Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến <sup>(2)</sup> |                                | 16.350.000         | 872.000   |
|                                                  | Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch <sup>(3)</sup>                 |                                | 17.900.000         | 1.039.000 |

**2. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đặc thù**

| Khóa                              |                                                                  | Mức học phí (Đồng) |           |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
|                                   |                                                                  | Học kỳ             | Tín chỉ   |
| Khóa 2024, 2025 các ngành đặc thù | Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh <sup>(1)</sup>   | 16.450.000         | 1.053.000 |
|                                   | Khối ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến <sup>(2)</sup> | 18.300.000         | 976.000   |

**Ghi chú (chương trình chuẩn và chương trình đặc thù):**

- (1), (2), (3): Danh sách các nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023, 2024, 2025 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí **theo tín chỉ** từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại **học phần GDQP&AN, GDTC** theo mức học phí khóa 2025;
- Đối với sinh viên học ngành sư phạm được miễn học phí học lần đầu. Sinh viên phải hoàn thành thủ tục **cam kết phục vụ sư phạm sau khi ra trường** theo đúng quy định. Trường hợp sinh viên không cam kết phải đóng học phí theo quy định.
- Học phí khóa 2024 không bao gồm các học phần GDQP&AN.
- Học phí khóa 2025 không bao gồm các học phần GDQP&AN và GDTC.
- **Học phí học phần GDQP&AN, GDTC khóa 2024, 2025: 853.000 đồng/Tín chỉ.**

### 3. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đào tạo chất lượng cao (các khóa từ 2023 trở về trước).

Đơn vị: Đồng

| Niên khóa                 | Khối ngành công nghệ kỹ thuật<br>– sản xuất chế biến <sup>(2)</sup> |                     | Khối ngành khoa học xã hội<br>– quản lý kinh doanh <sup>(1)</sup> |                     |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                           | Mức HP/<br>Học kỳ                                                   | Mức HP /<br>tín chỉ | Mức HP/<br>Học kỳ                                                 | Mức HP /<br>tín chỉ |
| Khóa 2022<br>trở về trước | 16.000.000                                                          | 853.000             | 15.000.000                                                        | 857.000             |
| Khóa 2023                 | 23.200.000                                                          | 1.237.000           | 20.800.000                                                        | 1.189.000           |

#### Ghi chú:

- (1), (2): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa;
- Đơn giá học **học phần GDQP&AN, GDTC: 853.000 đồng/Tín chỉ.**

### 4. Hệ chính quy bậc đại học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, Việt - Nhật

| Niên khóa/Chương trình                |                            | Khối ngành công nghệ kỹ thuật<br>– sản xuất chế biến <sup>(2)</sup> |                     | Khối ngành khoa học xã hội<br>– quản lý kinh doanh <sup>(1)</sup> |                     |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                                       |                            | Mức HP/<br>Học kỳ                                                   | Mức HP /<br>tín chỉ | Mức HP/<br>Học kỳ                                                 | Mức HP /<br>tín chỉ |
| <b>Khóa<br/>2022 trở<br/>về trước</b> | Tiếng Anh                  | 17.500.000                                                          | 933.000             | 17.000.000                                                        | 971.000             |
|                                       | Việt – Nhật <sup>(4)</sup> | 17.000.000                                                          | 855.000             |                                                                   |                     |
| <b>Khóa<br/>2023</b>                  | Tiếng Anh                  | 32.000.000                                                          | 1.707.000           | 28.500.000                                                        | 1.629.000           |
|                                       | Việt – Nhật <sup>(4)</sup> | 27.000.000                                                          | 1.358.000           |                                                                   |                     |
| <b>Khóa<br/>2024,<br/>2025</b>        | Tiếng Anh                  | 32.000.000                                                          | 1.707.000           | 28.500.000                                                        | 1.629.000           |
|                                       | Việt – Nhật <sup>(4)</sup> | 27.000.000                                                          | 1.268.000           |                                                                   |                     |

#### Ghi chú:

- (1), (2), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023, 2024, 2025 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa; học phí học lại **học phần GDQP&AN, GDTC** theo mức học phí khóa 2025;
- Học phí Khóa 2024 không bao gồm các học phần GDQP&AN.
- Học phí Khóa 2025 không bao gồm các học phần GDQP&AN và GDTC.
- **Học phí học phần GDQP&AN, GDTC khóa 2024, 2025: 853.000 đồng/Tín chỉ.**

### 5. Hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa

Mức học phí: Đồng/học kỳ

| STT | Khối ngành                                                                                                                                 |                                                 | Vừa làm<br>vừa học | Đào tạo<br>từ xa |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| 1   | Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng đại học (Liên thông ĐH-ĐH)-Thời gian đào tạo 03 năm              | Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh          | 12.500.000         | 10.500.000       |
|     |                                                                                                                                            | Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến |                    | 11.500.000       |
| 2   | Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng (Liên thông CĐ-ĐH)-Thời gian đào tạo 2,5 năm | Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh          | 11.500.000         | 10.500.000       |
|     |                                                                                                                                            | Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến | 12.500.000         | 11.500.000       |
| 3   | Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng Trung cấp (Liên thông TC-ĐH)-Thời gian đào tạo 3,5 năm           |                                                 | 12.000.000         | 11.000.000       |
| 4   | Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đại trà-Thời gian đào tạo 05 năm đối với hệ VLVH và 04 năm đối với hệ ĐTTX                |                                                 | 13.000.000         |                  |

**Học phí học lại, học vượt đối với tất cả các khóa: 910.000đ/tín chỉ.**

Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại trường và tại các cơ sở liên kết tại địa phương sẽ có Thông báo của phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo gửi đến sinh viên.

### 6. Hệ chính quy bậc đào tạo sau đại học

| Bậc     | Khóa                                        | Nội dung                                 | Mức thu NH 2025-2026                                                   |
|---------|---------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Thạc sĩ | Khoá tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022        | Học phí học lần đầu                      | 1.050.000 đồng/tín chỉ                                                 |
|         | Khoá tuyển sinh năm 2023                    | Học phí học lần đầu                      | 21.000.000 đồng/học kỳ                                                 |
|         | Khoá tuyển sinh năm 2024 và Khóa 2025A      | Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ. | Học kỳ thứ 1&2: 25.000.000 đồng/HK<br>Học kỳ thứ 3: 15.000.000 đồng/HK |
|         | Khoá tuyển sinh năm 2025 (K.2025B, K.2025C) | Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ. | Học kỳ thứ 1&2: 27.500.000 đồng/HK<br>Học kỳ thứ 3: 16.500.000 đồng/HK |

| Bậc                          | Khóa                                                                                                                              | Nội dung                                                | Mức thu NH 2025-2026     |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
|                              | Tất cả các khóa                                                                                                                   | Học phí học lại, học cải thiện, học ngoài chương trình. | 1.200.000 đồng/tín chỉ   |
|                              |                                                                                                                                   | Phí kéo dài luận văn/đề án tốt nghiệp <sup>(5)</sup>    | 1.000.000 đồng/tháng     |
| <b>Tiến sĩ<sup>(6)</sup></b> | Khóa tuyển sinh từ năm 2017 trở về trước                                                                                          |                                                         | 15.000.000 đồng/học kỳ   |
|                              | Khóa tuyển sinh từ năm 2018 đến 2021                                                                                              |                                                         | 19.000.000 đồng/học kỳ   |
|                              | Khóa tuyển sinh năm 2022                                                                                                          |                                                         | 21.000.000 đồng/học kỳ   |
|                              | Khóa tuyển sinh năm 2023                                                                                                          |                                                         | 49.000.000 đồng/năm học  |
|                              | Khóa tuyển sinh năm 2024                                                                                                          |                                                         | 49.000.000 đồng/ năm học |
|                              | Khóa tuyển sinh năm 2025                                                                                                          |                                                         | 54.000.000 đồng/ năm học |
|                              | Học phí học lại, học môn bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ học chung với các lớp thạc sĩ. Học môn bổ sung kiến thức trình độ ĐH. |                                                         | 1.200.000 đồng/tín chỉ   |
|                              | Học môn bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ, mở lớp riêng.                                                                         |                                                         | 1.800.000 đồng/tín chỉ   |

**Ghi chú:**

<sup>(5)</sup> Áp dụng đối với học viên Khóa 2022 trở về trước, tổng số tháng kéo dài (tính từ mốc thời gian bảo vệ Luận văn/đề án tốt nghiệp theo tiến độ của khóa học đến thời gian bảo vệ tiếp theo). Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí tổ chức hội đồng bảo vệ riêng. Đối với trường hợp học viên đề xuất hội đồng bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp riêng (không theo tiến độ của Trường) phải tự chịu kinh phí mở hội đồng: 4.000.000 đồng/học viên.

<sup>(6)</sup>Trong 3 năm đầu, NCS có nghĩa vụ đóng học phí theo năm học. Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi, NCS đóng học phí theo từng học kỳ.

Không miễn trừ học phí đối với những học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ.

**7. Chương trình liên kết đào tạo quốc tế**

**7.1. Các chương trình liên kết đào tạo với Tổ chức Pearson Education (Anh Quốc), Học viện TMC (Singapore), Trường TEG (Singapore), Đại học Sunderland (Anh Quốc) và Đại học Northampton (Anh Quốc).**

**7.1.1. Học phí học lần đầu**

| STT | Chương trình                     | Học phí    |            |            |                    |              |
|-----|----------------------------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------|
|     |                                  | Khóa 2025  | Khóa 2024  | Khóa 2023  | Khóa 2022 về trước | Đơn vị tính  |
| 1   | Anh ngữ và các môn cơ sở (Năm 1) | 80.000.000 | 70.000.000 | 60.000.000 | 50.000.000         | Đồng/năm học |
| 2   | Chương trình BTEC, TMC (Năm 2,3) |            |            |            | 56.000.000         |              |

|   |                             |             |             |             |             |  |
|---|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|
| 3 | Đại học năm cuối<br>(Năm 4) | 170.000.000 | 160.000.000 | 150.000.000 | 136.000.000 |  |
|---|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|

### 7.1.2. Học phí học lại, học vượt

| STT | Nội dung                                                      | Học phí học lại và đăng ký mới môn học |            |            |                    |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|------------|--------------------|--------------|
|     |                                                               | Khóa 2025                              | Khóa 2024  | Khóa 2023  | Khóa 2022 về trước | Đơn vị tính  |
| 1   | Học lại 1 cấp độ Anh ngữ                                      | 20.000.000                             | 17.500.000 | 15.000.000 | 12.500.000         | Đồng/cấp độ  |
| 2   | Chương trình BTEC, TMC                                        | 10.000.000                             | 8.750.000  | 7.500.000  | 7.000.000          | Đồng/môn học |
| 3   | Ngành Quản trị kinh doanh                                     | 42.500.000                             | 40.000.000 | 37.500.000 | 23.000.000         | Đồng/môn học |
| 4   | Ngành Điện – Điện tử, ngành Logistics và Tài chính Thương mại | 28.500.000                             | 27.000.000 | 25.000.000 | 23.000.000         | Đồng/môn học |
| 5   | Môn bổ trợ chương trình SPKT                                  | 3.000.000                              | 2.500.000  | 2.000.000  | 1.500.000          | Đồng/môn học |

**Ghi chú:** (\*) Riêng môn Research Project (chương trình BTEC) và môn ENX313 – Project (chương trình Top -Up) có số tín chỉ gấp đôi môn học nên học phí được tính bằng 2 lần số tiền của môn học.

### 7.2. Mức thu học phí chương trình liên kết đào tạo với Đại học Kettering (Mỹ), Đại học Adelaide (Úc), Đại học Griffith (Úc), ESSCA (Pháp)

| STT | Chương trình | Học phí    |            |            |                    | Đơn vị tính  |
|-----|--------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------|
|     |              | Khóa 2025  | Khóa 2024  | Khóa 2023  | Khóa 2022 về trước |              |
| 1   | Học lần đầu  | 80.000.000 | 70.000.000 | 60.000.000 | 50.000.000         | Đồng/năm học |
| 2   | Học lại      | 2.200.000  | 1.900.000  | 1.600.000  | 1.600.000          | Đồng/tín chỉ |

### 7.3. Mức thu học phí Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Tongmyong (Hàn Quốc).

| STT | Chương trình | Học phí    |            |            |                    | Đơn vị tính  |
|-----|--------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------|
|     |              | Khóa 2025  | Khóa 2024  | Khóa 2023  | Khóa 2022 về trước |              |
| 1   | Học lần đầu  | 80.000.000 | 70.000.000 | 60.000.000 | 38.000.000         | Đồng/năm học |
| 2   | Học lại      | 2.200.000  | 1.900.000  | 1.600.000  | 1.300.000          | Đồng/tín chỉ |

**Ghi chú:** Học phí dành cho sinh viên khóa tuyển sinh đầu vào năm 2025 của tất cả các chương trình có thể thay đổi hàng năm theo quy định của Nhà trường.

## 8. Các lớp trực tuyến trên UTEx MOOC

Mức học phí các lớp học trực tuyến UTEx-MOOC bằng với học phí các lớp học trên lớp truyền thống.

## II. QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ MỞ LỚP

Sinh viên/học viên đăng ký mở lớp phải đảm bảo số lượng **tối thiểu** như sau:

- Hệ Đại học chính quy chương trình tiếng Việt: **30 sinh viên/lớp**
- Hệ Đại học chính quy chương trình Đào tạo chất lượng cao (cũ), chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh, chương trình Việt -Nhật: **20 sinh viên/lớp**
- Hệ Vừa làm vừa học, ĐTTX: **15 sinh viên/lớp**
- Hệ chính quy đào tạo thạc sĩ: **04 học viên/lớp**

Trường hợp số lượng đăng ký không đủ số tối thiểu trên, Nhà trường chỉ tổ chức lớp học khi các sinh viên/học viên đăng ký nộp đủ học phí bằng số tối thiểu của 01 lớp như trên. Đối với những lớp này, sinh viên hệ đại học chính quy làm đơn cam kết đảm bảo học phí theo số tối thiểu gửi Phòng Đào tạo, sinh viên hệ đại học không chính quy gửi đơn về Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo, học viên hệ chính quy bậc thạc sĩ gửi đơn về Phòng Đào tạo - bộ phận Sau đại học để đăng ký mở lớp.

## III. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THU HỌC PHÍ

### 1. PHƯƠNG THỨC THU

Sinh viên/học viên xem hướng dẫn đóng học phí tại website <http://fpo.hcmute.edu.vn/>. Chọn THANH TOÁN ONLINE → HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ → HỌC PHÍ HỌC KỲ

Thanh toán học phí tại Cổng thanh toán <https://e-bills.vn/pay/hcmute>.

### 2. THỜI GIAN THU

#### 2.1. Thu học phí theo đợt:

- Đối với hệ vừa làm vừa học, hệ đào tạo từ xa: Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại trường và tại các cơ sở liên kết tại địa phương thực hiện theo Thông báo của phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo gửi đến sinh viên.

- Đối với hệ chính quy đào tạo sau đại học:
  - Bậc thạc sĩ: thu học phí theo học kỳ;
  - Bậc tiến sĩ: thu học phí theo năm học (đúng tiến độ) hoặc theo học kỳ (kéo dài).

| Học kỳ    | Thời gian                             |
|-----------|---------------------------------------|
| Học kỳ I  | Từ ngày 05/9/2025 đến ngày 05/10/2025 |
| Học kỳ II | Từ ngày 02/3/2026 đến ngày 31/3/2026  |

- Học phí hệ đại học chính quy mỗi học kỳ được thu làm 02 đợt như sau:

| Học kỳ               | Đợt 1                                 | Đợt 2                                  |
|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Học kỳ I             | Từ ngày 25/8/2025 đến ngày 20/9/2025  | Từ ngày 03/11/2025 đến ngày 29/11/2025 |
| Học kỳ II            | Từ ngày 26/01/2026 đến ngày 07/3/2026 | Từ ngày 27/4/2026 đến ngày 30/5/2026   |
| Học kỳ quốc phòng hè | Từ ngày 12/7/2026 đến ngày 07/8/2026  |                                        |

**Lưu ý:**

- **Đợt 1:** Sinh viên đóng toàn bộ học phí của học kỳ.
- **Đợt 2:** Sinh viên đóng học phí phát sinh khi đăng ký mở lớp bổ sung trong đợt Đăng ký bổ sung của mỗi học kỳ.

**3. GIA HẠN THỜI GIAN NỘP HỌC PHÍ**

Đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (có giấy xác nhận của địa phương) muốn gia hạn thời gian nộp học phí, sinh viên phải làm đơn theo mẫu của Phòng Kế hoạch Tài chính. Đơn xin gia hạn nộp tại phòng Kế hoạch Tài chính (A1-102) trước ngày hết hạn nộp học phí 05 ngày cho mỗi đợt thu.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN****1. NGHĨA VỤ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐÓNG HỌC PHÍ CỦA SINH VIÊN**

Sinh viên thuộc mọi đối tượng nói trên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng học phí đúng thời hạn theo quy định này. Sinh viên không đóng học phí đúng thời hạn quy định sẽ bị xử lý theo Quy chế công tác Học sinh, sinh viên.

Trước thời gian đăng ký môn học, sinh viên còn nợ học phí của các học kỳ trước sẽ không được phép đăng ký môn học của học kỳ tiếp theo.

Phòng Kế hoạch Tài chính chuyển cho Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên danh sách nợ học phí sau mỗi đợt thu để xét xử lý theo quy định.

**2. TRÁCH NHIỆM CÁC PHÒNG BAN****2.1. Phòng Kế hoạch Tài chính:**

Có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thu và thông báo các phương án thu học phí của sinh viên trong toàn trường.

**2.2. Phòng Đào tạo:**

Chịu trách nhiệm trong việc đề xuất Ban giám hiệu mở lớp không đủ sinh viên theo quy định, chuyển danh sách ngay sau khi đăng ký môn học cho Phòng Kế hoạch Tài chính.

**2.3. Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên:**

Xử lý các trường hợp chậm nộp học phí.

**2.4. Phòng Đào tạo, Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Trung tâm Dạy học số:**

Có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính tổ chức thu học phí theo đúng thời hạn và các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh để Nhà trường kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

**HIỆU TRƯỞNG** 

  
**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**



**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số **2810** /QĐ-ĐHSPKT ngày **04/8/2025** của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

**Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh**

| STT | Ngành                                   | Mã ngành | Chương trình |     |       |
|-----|-----------------------------------------|----------|--------------|-----|-------|
| 1   | Kinh doanh quốc tế                      | 7340120  | Đặc thù      |     |       |
| 2   | Thương mại điện tử                      | 7340122  | Đặc thù      | CLC |       |
| 3   | Kế toán                                 | 7340301  |              | CLC | T.Anh |
| 4   | Luật                                    | 7380101  |              |     |       |
| 5   | Quản lý công nghiệp                     | 7510601  |              | CLC | T.Anh |
| 6   | Logistic & quản lý chuỗi cung ứng       | 7510605  | Đặc thù      |     |       |
| 7   | Tâm lý học giáo dục                     | 7310403  |              |     |       |
| 8   | Công nghệ tài chính                     | 7340205  |              |     |       |
| 9   | Quản trị kinh doanh                     | 7340101  |              |     |       |
| 10  | Sư phạm tiếng Anh (*)                   | 7140231  |              |     |       |
| 11  | Thiết kế đồ họa (*)                     | 7210403  |              |     |       |
| 12  | Thiết kế thời trang (*)                 | 7210404  |              | CLC |       |
| 13  | Ngôn ngữ Anh (*)                        | 7220201  |              |     |       |
| 14  | Sư phạm Công nghệ (*)                   | 7140246  |              |     |       |
| 15  | Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống (*) | 7810202  |              |     |       |

(\*): Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế.

**Nhóm 2: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến**

| STT | Ngành                                  | Mã ngành | Chương trình |     |       |
|-----|----------------------------------------|----------|--------------|-----|-------|
| 1   | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102  |              | CLC | T.Anh |
| 2   | Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng  | 7510106  |              |     |       |
| 3   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí              | 7510201  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 4   | Công nghệ chế tạo máy                  | 7510202  |              | CLC | T.Anh |
| 5   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 7510203  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 6   | Công nghệ kỹ thuật ô tô                | 7510205  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 7   | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 7510206  |              | CLC | T.Anh |
| 8   | Năng lượng tái tạo                     | 7510208  |              |     |       |
| 9   | Robot và trí tuệ nhân tạo              | 7510209  |              |     |       |
| 10  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | 7510301  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 11  | Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông | 7510302  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 12  | CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  | 7510303  | Đặc thù      | CLC | T.Anh |
| 13  | Công nghệ kỹ thuật hóa học             | 7510401  |              | CLC | T.Anh |

|    |                                                                        |                 |         |     |       |
|----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----|-------|
| 14 | Công nghệ vật liệu                                                     | 7510402         |         |     | T.Anh |
| 15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                          | 7510406         |         |     |       |
| 16 | Công nghệ kỹ thuật in                                                  | 7510801         |         | CLC |       |
| 17 | Công nghệ kỹ thuật máy tính                                            | 7480108         |         | CLC | T.Anh |
| 18 | Hệ thống nhúng và IoT                                                  | 7480118         |         |     |       |
| 19 | Công nghệ thông tin                                                    | 7480201         | Đặc thù | CLC | T.Anh |
| 20 | An toàn thông tin                                                      | 7480202         | Đặc thù |     |       |
| 21 | Kỹ thuật dữ liệu                                                       | 7480203         | Đặc thù |     |       |
| 22 | Kỹ thuật công nghiệp                                                   | 7520117         |         |     |       |
| 23 | Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)                                       | 7520212         |         |     | T.Anh |
| 24 | Công nghệ thực phẩm                                                    | 7540101         |         | CLC | T.Anh |
| 25 | Công nghệ may                                                          | 7540209         |         | CLC |       |
| 26 | Kỹ nghệ gỗ và nội thất                                                 | 7549002         |         |     |       |
| 27 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                | 7580205         |         |     |       |
| 28 | Quản lý xây dựng                                                       | 7580302         |         |     |       |
| 29 | Quản lý và vận hành hạ tầng                                            | 7840110         |         |     |       |
| 30 | Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông) | 7510302T<br>KVM | Đặc thù |     |       |
| 31 | Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động hóa                              | 7510201TDH      |         |     | T.Anh |
| 32 | Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng                                       | 7540101DD       |         |     |       |
| 33 | Vật lý kỹ thuật                                                        | 7520401         |         |     |       |
| 34 | Công nghệ truyền thông                                                 | 7320106         |         |     |       |
| 35 | Môi trường và Phát triển bền vững                                      | 7850101         |         |     |       |

### **Nhóm 3: Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch**

| STT | Lĩnh Vực/Ngành     | Mã ngành |
|-----|--------------------|----------|
| 1   | Kiến trúc          | 7580101  |
| 2   | Kiến trúc nội thất | 7580103  |

### **Nhóm 4: Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học hệ Việt -Nhật**

| STT | Lĩnh Vực/Ngành                         | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------|----------|
| 1   | Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông | 7510302  |
| 2   | Công nghệ chế tạo máy                  | 7510202  |
| 3   | Công nghệ kỹ thuật ô tô                | 7510205  |
| 4   | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 7510206  |
| 5   | Công nghệ thông tin                    | 7480201  |